

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội Đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Chí Linh	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Vương	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Diễm	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Minh Tâm	Ủy viên
Ông Trương Đức Vọng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đăng Thoại	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Đức Vọng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Thoại	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của Nhà nước. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trương Đức Vọng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2011

Nguyễn Chí Linh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 20 tháng 1 năm 2011 của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") từ trang 4 đến trang 25. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1022/KTV
Ngày 22 tháng 3 năm 2011

Lê Xuân Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0043/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		213.482.410.257	269.675.348.996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.658.732.612	76.542.482.992
1. Tiền	111	V.01	16.085.932.612	23.601.482.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.572.800.000	52.941.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	404.888.506	4.975.894.650
1. Đầu tư ngắn hạn	121		404.888.506	4.975.894.650
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.342.232.153	111.861.502.832
1. Phải thu khách hàng	131		30.375.034.360	25.475.022.629
2. Trả trước cho người bán	132		25.768.140.556	84.584.996.599
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	314.801.401	2.495.575.629
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.115.744.164)	(694.092.025)
IV. Hàng tồn kho	140		113.877.430.215	72.686.837.617
1. Hàng tồn kho	141	V.04	113.877.430.215	72.686.837.617
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.199.126.771	3.608.630.905
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		978.545.455	95.471.818
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.568.722.467	1.394.638.782
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.651.858.849	2.118.520.305
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.569.720.097	103.746.737.657
II. Tài sản cố định	220		136.061.251.097	64.581.737.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	47.695.330.762	50.965.259.593
- Nguyên giá	222		108.609.664.745	100.915.086.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.914.333.983)	(49.949.827.213)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	12.709.274.732	12.633.524.400
- Nguyên giá	228		12.924.659.400	12.633.524.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(215.384.668)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	75.656.645.603	982.953.664
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	40.490.000.000	39.165.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.250.000.000	250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		24.240.000.000	23.915.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.469.000	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.469.000	-
TỔNG TÀI SẢN	270		390.052.130.354	373.422.086.653

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		97.473.515.855	111.513.734.341
I. Nợ ngắn hạn	310		49.389.702.761	96.585.747.166
2. Phải trả người bán	312		18.852.466.253	4.700.168.756
3. Người mua trả tiền trước	313		365.201.711	64.472.510.508
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	7.745.295.307	4.790.425.691
5. Phải trả người lao động	315		6.571.240.659	3.362.039.957
6. Chi phí phải trả	316	V.10	4.721.576.994	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	1.280.869.221	11.479.282.196
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.853.052.616	7.781.320.058
II. Nợ dài hạn	330		48.083.813.094	14.927.987.175
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.620.600.000	818.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	44.025.112.150	13.033.506.150
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		31.463.711	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.406.637.233	1.076.481.025
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		292.578.614.499	261.908.352.312
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	292.578.614.499	261.908.352.312
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.900.000.000	81.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109.413.390.783	109.413.390.783
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	950.670.151
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		64.230.859.253	43.369.511.046
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.636.432.125	8.636.432.125
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.397.932.338	17.638.348.207
TỔNG NGUỒN VỐN	440		390.052.130.354	373.422.086.653

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
Ngoại tệ các loại				
+ USD			61.990,37	208.346,29
+ EUR			3.401,73	3.384,54



Trương Đức Vọng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 1 năm 2011

Nguyễn Thị Minh Tâm
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hải Vân
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	313.955.851.192	327.009.862.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		207.230.862	990.918.450
3. Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		313.748.620.330	326.018.944.315
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	163.753.531.577	197.635.024.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		149.995.088.753	128.383.919.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.687.050.598	9.033.914.955
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	185.217.907	(7.180.862.147)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>115.984.106</i>	<i>19.137.853</i>
8. Chi phí bán hàng	24		66.091.795.244	60.864.317.304
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.812.944.862	19.648.398.298
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.592.181.338	64.085.981.446
11. Thu nhập khác	31		344.964.398	567.427.570
12. Chi phí khác	32		745.689.970	1.830.757.340
13. Lợi nhuận khác	40		(400.725.572)	(1.263.329.770)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.191.455.766	62.822.651.676
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	14.981.460.139	13.623.742.811
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.6	31.463.711	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)	60		49.178.531.916	49.198.908.865
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	5.957	5.934

(*) Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trình bày ở trên bao gồm một phần lợi nhuận của hoạt động hợp tác kinh doanh sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông được theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 26/05/2001 với Công ty TNHH Phát triển Khoa kỹ Y dược Kiện Kiều TP.Quảng Châu - Trung Quốc. Lợi nhuận trước thuế của hoạt động này trong năm 2010 là 928.469.595 VND, lợi nhuận sau thuế để chia cho Công ty TNHH Phát triển Khoa kỹ Y dược Kiện Kiều TP.Quảng Châu là 394.599.578 VND sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 15%.



Trương Đức Vọng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 1 năm 2011


Nguyễn Thị Minh Tâm
Kế toán trưởng


Hồ Thị Hải Vân
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	64.191.455.766	62.822.651.676
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.640.275.557	8.491.744.160
- Các khoản dự phòng	03	421.652.139	(6.505.907.975)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.500.442.511)	(9.033.914.955)
- Chi phí lãi vay	06	115.984.106	19.137.853
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71.868.925.057	55.793.710.759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	54.864.344.317	(84.636.500.873)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(41.190.592.598)	(23.925.583.918)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(29.520.249.025)	70.867.448.513
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(883.073.637)	(91.471.818)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(115.984.106)	(19.137.853)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.738.243.352)	(10.495.969.135)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	569.987.479	418.365.184
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(22.365.430.407)	(3.865.539.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.489.683.728	4.045.321.544
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(83.119.788.997)	(2.833.727.554)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	4.454.545	337.208.636
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.571.006.144	3.476.005.350
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.375.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	26	50.000.000	50.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.500.442.511	6.633.914.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(75.368.885.797)	7.663.401.387

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.941.606.000	17.302.130.760
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.950.000.000)	(4.268.624.610)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.045.484.160)	(12.060.205.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.946.121.840	973.301.150
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(46.933.080.229)	12.682.024.081
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	76.542.482.992	63.582.323.677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(950.670.151)	278.135.234
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	28.658.732.612	76.542.482.992



Trương Đức Vọng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 1 năm 2011

Nguyễn Thị Minh Tâm
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hải Vân
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là 81.900.000.000 đồng, tương ứng với 8.190.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Đường Hồng Bàng, phường 12, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng và chế biến dược liệu;
- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư, máy móc, trang thiết bị y tế (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở), hóa chất (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán rượu, nước uống có cồn, nước uống có gas (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: nhà nghỉ (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn cao su;
- Kinh doanh bất động sản.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được doanh nghiệp áp dụng để lập báo cáo tài chính như sau:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định về kế toán hiện hành tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Số năm sử dụng

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Năm 2010, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý. Mức trích khấu hao nhanh đảm bảo không quá 2 lần theo quy định hiện hành của nhà nước.

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính và các khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn: được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn. Việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính về việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng. Theo thông tư này, tại ngày 31/12/2010, Công ty không có các khoản đầu tư nào đủ điều kiện trích lập dự phòng giảm giá.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Năm 2010, Công ty sử dụng vốn vay trung và dài hạn nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy GMP Bình Dương, toàn bộ chi phí đi vay của khoản vay này được vốn hoá vào giá trị dự án.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Trong năm 2010 Công ty đã trích dự phòng quỹ tiền lương phải trả cho cán bộ nhân viên trong năm 2011 với số tiền là: 4.719.000.000 đồng do Công ty có kế hoạch di dời nhà máy về Bình Dương và gây gián đoạn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Việc trích lập này được thực hiện căn cứ theo Nghị quyết HĐQT số 01b/NQ-HĐQT ngày 03/01/2011 về việc phê duyệt trích lập dự phòng quỹ tiền lương năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc bán dược phẩm (thành phẩm), xuất khẩu cao su và thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hoá được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hoá đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính có tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào công ty con. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với, hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thông báo tính lãi hàng tháng của ngân hàng phù hợp với hợp đồng, khế ước vay.

Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định sau:

- Áp dụng thuế suất 20% trong 10 năm đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm (khoản 1.1 và khoản 2.3, phần II, mục E- thông tư 128/2003/TT-BTC);
- Được miễn thuế 02 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo (khoản 1.3, phần III, mục E- thông tư 128/2003/TT-BTC).

Các quy định trên vẫn tiếp tục được áp dụng khi luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 có hiệu lực. Theo đó, Công ty được miễn thuế trong 2 năm, từ năm 2002 và được giảm 50% cho 5 năm kể từ năm 2004 đến năm 2008. Bắt đầu từ năm 2009, Công ty áp dụng đủ thuế suất 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, các khoản thu nhập khác áp dụng thuế suất 25% theo quy định hiện hành.

Công ty xác định thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế giá trị gia tăng đầu ra là 5% đối với thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, 10% đối với mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, 0% đối với dược phẩm và cao su xuất khẩu.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo qui định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.651.260.083	217.938.845
Tiền gửi ngân hàng	14.434.672.529	23.383.544.147
Tiền gửi ngân hàng VND	13.177.348.828	19.558.539.451
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	1.014.714.572	4.845.541.137
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN HCM	7.700.097	7.572.845
+ Ngân hàng NN&PTNT - CN Quận 6	12.021.154.395	14.574.940.712
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam - Sở GD 2	133.779.764	130.484.757
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ	1.257.323.701	3.825.004.696
+ USD gửi NH TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	143.316	1.632.999.149
+ EUR gửi NH NN&PTNT - CN Quận 6	83.722.018	87.063.907
+ USD gửi NH NN&PTNT - CN Quận 6	1.158.021.404	2.090.327.798
+ USD gửi NH Công thương Việt Nam - Sở giao dịch 2	15.436.963	14.613.842
Cộng	16.085.932.612	23.601.482.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	404.888.506	4.975.894.650
<i>Cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương vay</i>	<i>404.888.506</i>	<i>4.975.894.650</i>
Cộng	404.888.506	4.975.894.650

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	2.400.000.000
Phải thu khác	314.801.401	95.575.629
Cộng	314.801.401	2.495.575.629

4. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.001.050.998	17.783.766.384
Nguyên liệu, vật liệu	66.358.850.736	31.678.421.154
Công cụ, dụng cụ	34.036.304	22.873.126
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	293.163.735	155.148.130
Thành phẩm	31.989.117.299	19.123.343.524
Hàng hóa	445.569.177	460.869.413
Hàng gửi đi bán	4.755.641.966	3.462.415.886
Cộng giá gốc hàng tồn kho	113.877.430.215	72.686.837.617

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Số 1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12

Quận 6, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2010

MÀU SỐ B 09-DN**5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	47.664.906.558	45.802.845.138	4.730.262.987	2.717.072.123	100.915.086.806
- Mua trong năm	557.272.727	6.558.113.746	509.706.763	165.252.351	7.790.345.587
- Nhận lại tài sản góp vốn vào Công ty c	364.616.471	-	-	-	364.616.471
- Thanh lý, nhượng bán	-	193.340.409	93.500.000	173.543.710	460.384.119
Tại ngày 31/12/2010	48.586.795.756	52.167.618.475	5.146.469.750	2.708.780.764	108.609.664.745
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	15.793.656.539	29.233.463.419	3.127.776.099	1.794.931.156	49.949.827.213
- Khấu hao trong năm (*)	3.151.659.480	6.677.331.048	927.440.020	668.460.341	11.424.890.889
- Thanh lý, nhượng bán	-	193.340.409	93.500.000	173.543.710	460.384.119
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	18.945.316.019	35.717.454.058	3.961.716.119	2.289.847.787	60.914.333.983
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	31.871.250.019	16.569.381.719	1.602.486.888	922.140.967	50.965.259.593
Tại ngày 31/12/2010	29.641.479.737	16.450.164.417	1.184.753.631	418.932.977	47.695.330.762

(*) Xem thuyết minh tại mục IV.4

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.505.668.346 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Tài sản cố định vô hình

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	12.633.524.400	-	12.633.524.400
- Mua trong năm	-	291.135.000	291.135.000
Tại ngày 31/12/2010	12.633.524.400	291.135.000	12.924.659.400
KHẤU HAO LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	-	-	-
- Khấu hao trong năm	205.680.168	9.704.500	215.384.668
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2010	205.680.168	9.704.500	215.384.668
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2010	12.633.524.400	-	12.633.524.400
Tại ngày 31/12/2010	12.427.844.232	281.430.500	12.709.274.732

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Mua sắm tài sản cố định	2.822.954.875	531.135.000
Xây dựng cơ bản dở dang	72.833.690.728	451.818.664
+ Dự án nhà máy GMP -WHO tại Bình Dương	72.833.690.728	451.818.664
Cộng	75.656.645.603	982.953.664

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty con - OPC Bình Dương	15.000.000.000	15.000.000.000
Góp vốn liên doanh	1.250.000.000	250.000.000
Đầu tư dài hạn khác	24.240.000.000	23.915.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	24.240.000.000	23.865.000.000
- Đầu tư trái phiếu	-	50.000.000
Cộng	40.490.000.000	39.165.000.000

Góp vốn liên doanh:

- Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiện Kiều - TP. Quảng Châu, Trung Quốc

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác liên doanh giữa Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC (Xí nghiệp Dược phẩm Trung Ương 26 - OPC) và Công ty TNHH Phát triển Khoa kỹ Y Dược Kiện Kiều - TP. Quảng Châu, Trung Quốc ký ngày 26 tháng 5 năm 2001. Hợp đồng hợp tác kinh doanh này nhằm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông dược khác. Theo nội dung của hợp đồng, mỗi bên sẽ góp 50% vốn. Lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn. Thời hạn của hợp đồng tương ứng với thời gian hoạt động theo giấy phép đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim (EximLand)

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác đầu tư và thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM số 01-06/2010/HĐHTĐT ngày 21/6/2010 giữa Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPC và Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim (EximLand). Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM được thành lập nhằm đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án Cao ốc căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại số 1017 Hồng Bàng - hiện đang là văn phòng của Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPC. Theo nội dung của hợp đồng, Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPC sẽ góp 50% vốn - tương ứng với 3.000.000.000 VND; Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim sẽ góp 49% vốn - tương ứng với 2.940.000.000 VND và 1% vốn góp cá nhân Bà Trần Thụy Băng Tuyền - tương ứng với 60.000.000 VND. Thời hạn của hợp đồng tương ứng với thời gian hoạt động theo giấy phép thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM là 50 năm.

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu tại ngày 01/01/2010 và ngày 31/12/2010:

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu:		24.240.000.000		23.865.000.000
- Quỹ HANOI FUND (Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Hà Nội)	5.000	5.075.000.000	5.000	5.075.000.000
- Quỹ TIGER FUND (Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam)	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
- Công ty CP Vật tư Y tế dược Thái Bình	7.000	790.000.000	7.000	790.000.000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	120.000	3.800.000.000	120.000	3.800.000.000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	112.500	1.625.000.000	75.000	1.250.000.000
- Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
- Công ty Hoá dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
- Công ty Dược và TB VT Y tế Tuyền Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
Lí do thay đổi				
+Về số lượng: Mua cổ phiếu trong kỳ				
+Về giá trị: Tăng do mua thêm cổ phiếu				

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	987.855.100	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.880.640	6.683.733
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	470.407.190	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.666.959.599	4.423.742.812
Thuế thu nhập cá nhân	607.192.778	359.999.146
Cộng	7.745.295.307	4.790.425.691

Quyết toán của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quyết định đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế phải nộp được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
- Trích lập dự phòng quỹ tiền lương năm 2011	4.719.000.000	-
- Chi phí khác	2.576.994	-
Cộng	4.721.576.994	-

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	190.886.491	308.160.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.089.982.730	11.171.121.295
+ Phải trả cổ tức đợt 2 năm 2009 (10%)	-	8.190.000.000
+ Tiền cổ tức chưa trả Tổng Công ty Dược	-	1.583.400.000
+ Tiền cổ tức chưa trả cổ đông khác	404.569.100	362.009.000
+ Tiền thực hiện đề tài khoa học	-	55.920.475
+ Thu hộ tiền bán TP của Viện SR- KST-CT TƯ (đợt 2)	128.725.032	700.000.000
+ Các khoản phải trả khác	556.688.598	279.791.820
Cộng	1.280.869.221	11.479.282.196

12. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
a. Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Bắc Sài Gòn (*)	44.025.112.150	13.033.506.150
+ Vay đối tượng khác	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	44.025.112.150	13.033.506.150

(*): Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 189/09/HĐTD/MB-BSG-DN ngày 08/10/2009 nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy Dược phẩm OPC tại Bình Dương.

Hạn mức tín dụng: 65% tổng mức đầu tư được phê duyệt và không vượt quá 120 tỷ đồng.

Thời gian ân hạn: 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản đầu tiên (16/10/2009).

Thời gian đáo hạn cuối cùng: 72 tháng kể từ ngày giải ngân khoản đầu tiên (16/10/2009).

Lãi suất: sẽ được xác định cụ thể trong kế ước nhận nợ tại từng thời điểm giải ngân.

Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành bằng nguồn vốn vay bao gồm toàn bộ công trình trên đất và máy móc thiết bị của nhà máy với giá trị tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng vay là 160 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 275/09/HĐTC/MB-BSG-DN ngày 08/10/2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Số 1017 Đường Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MÃ SỐ B 09-DN****13. Vốn chủ sở hữu****13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
I. Số dư đầu năm trước	81.900.000.000	109.413.390.783	-	22.122.241.715	6.206.432.125	13.957.269.331	233.599.333.954
- Lãi năm trước	-	-	-	-	-	49.198.908.865	49.198.908.865
- Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	21.247.269.331	2.430.000.000	(23.677.269.331)	-
- Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.860.000.000)	(4.860.000.000)
- Phân chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	-	(706.541.951)	(706.541.951)
- Thu lại tiền thuế nộp hộ đối tác liên doanh	-	-	-	-	-	105.981.293	105.981.293
- Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-	950.670.151	-	-	-	950.670.151
- Chia cổ tức năm trước (20%)	-	-	-	-	-	(16.380.000.000)	(16.380.000.000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	81.900.000.000	109.413.390.783	950.670.151	43.369.511.046	8.636.432.125	17.638.348.207	261.908.352.312
- Lãi kỳ này	-	-	-	-	-	49.178.531.916	49.178.531.916
- Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	-	13.543.348.207	-	(13.543.348.207)	-
- Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	-	7.318.000.000	-	(7.318.000.000)	-
- Trích các quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.878.000.000)	(4.878.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	-	(464.234.798)	(464.234.798)
- Thu lại tiền thuế nộp hộ đối tác liên doanh	-	-	-	-	-	69.635.220	69.635.220
- Hoàn đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2009	-	-	(950.670.151)	-	-	-	(950.670.151)
- Chia cổ tức đợt cuối năm 2009 (5%)	-	-	-	-	-	(4.095.000.000)	(4.095.000.000)
- Chia cổ tức đợt 1 năm 2010 (10%) (*)	-	-	-	-	-	(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
III. Số dư cuối kỳ này	81.900.000.000	109.413.390.783	-	64.230.859.253	8.636.432.125	28.397.932.338	292.578.614.499

(*) Chia cổ tức đợt 1 năm 2010 theo Nghị quyết số 461/NQ-HĐQT ngày 11/08/2010 của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	15.834.000.000	15.834.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	66.066.000.000	66.066.000.000
Cộng	81.900.000.000	81.900.000.000

13.3 Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.190.000	8.190.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.190.000	8.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.190.000	8.190.000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.190.000	8.190.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.190.000	8.190.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	313.869.501.192	326.936.432.765
- Doanh thu bán thành phẩm	267.049.017.089	223.974.355.715
- Doanh thu bán vật liệu	46.820.484.103	102.962.077.050
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.350.000	73.430.000
Tổng cộng	313.955.851.192	327.009.862.765

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.900.000	23.865.188
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	119.623.361.684	104.123.220.393
- Giá vốn của Nguyên liệu đã bán	42.476.968.429	93.487.938.788
- Hao hụt, tiêu hủy, thanh lý hàng tồn kho	1.625.301.464	-
Cộng	163.753.531.577	197.635.024.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.889.224.719	6.285.435.239
Cổ tức lợi nhuận được chia	611.217.792	2.743.904.160
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.060.753.243	4.575.556
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	125.854.844	-
Cộng	6.687.050.598	9.033.914.955

4. Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	115.984.106	19.137.853
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.233.801	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(7.200.000.000)
Cộng	185.217.907	(7.180.862.147)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán năm hiện hành	64.191.455.766	62.822.651.676
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	57.170.086.669	60.925.945.104
Hoạt động KD cung cấp dịch vụ, bán hàng hoá và thu nhập khác.	6.557.134.299	1.190.164.621
Lợi nhuận của bên liên doanh	464.234.798	706.541.951
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.355.035.656	7.917.225.872
Chi phí không có hoá đơn, các khoản chi phí không được tính trừ	1.433.078.107	303.643.327
Các khoản phải nộp bổ sung theo quyết toán thuế năm 2008	-	1.824.757.340
Thù lao hội đồng quản trị không kiêm nhiệm	496.000.000	372.000.000
Chi phí bản quyền, triển khai phần mềm ERP	735.445.800	-
Chi xúc tiến thương mại vượt mức khống chế	5.680.267.579	5.416.825.205
Chi phí khác	10.244.170	-
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	737.072.636	9.943.904.160
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư chứng khoán	611.217.792	343.904.160
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	125.854.844	-
Thu nhập từ đầu tư vào công ty con	-	2.400.000.000
Lợi nhuận từ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đã tính nộp bổ sung theo quyết toán thuế 2008	-	7.200.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành	71.809.418.786	60.795.973.388
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	64.779.432.355	58.891.926.816
Hoạt động KD cung cấp dịch vụ, bán hàng hoá và thu nhập khác	6.565.751.633	1.197.504.621
Hoạt động liên doanh	464.234.798	706.541.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	14.666.959.599	12.183.742.811
Hoạt động sản xuất kinh doanh chính (20%)	12.955.886.471	11.778.385.363
Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ, bán nguyên vật liệu và thu nhập khác (25%)	1.641.437.908	299.376.155
Hoạt động liên doanh (15%)	69.635.220	105.981.293
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.666.959.599	12.183.742.811
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2008	-	1.440.000.000
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2009	314.500.540	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.981.460.139	13.623.742.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	31.463.711	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.463.711	-

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	49.178.531.916	49.198.908.865
Trong đó: - Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh (*)	394.599.578	600.560.658
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	48.783.932.338	48.598.348.207
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	48.783.932.338	48.598.348.207
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.190.000	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.957	5.934

(*) Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh thông qua việc Công ty hợp tác kinh doanh sản xuất, tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông dược theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 26/05/2001 với Công ty TNHH Phát triển Khoa Kỹ Y dược Kiện Kiều thành phố Quảng Châu - Trung Quốc. Lợi nhuận trước thuế của hoạt động này trong năm 2010 là 928.469.595 VND, lợi nhuận sau thuế để chia cho Công ty TNHH Phát triển Khoa kỹ Y dược Kiện Kiều - TP.Quảng Châu là 394.599.578 VND sau khi đã trừ thuế TNDN 15%.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	122.575.966.687	93.120.685.036
Chi phí nhân công	60.495.755.362	45.431.627.015
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.640.275.557	8.481.115.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.526.636.716	3.010.031.103
Chi phí khác bằng tiền	23.257.121.851	20.022.113.365
Cộng	221.495.756.173	170.065.572.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính. Một số số liệu được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.



Trương Đức Vọng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 1 năm 2011

Nguyễn Thị Minh Tâm
Kế toán trưởng

Hồ Thị Hải Vân
Người lập